

SỞ Y TẾ
TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN DA LIỄU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ VẬT TƯ TIÊU HAO - HÓA CHẤT NĂM 2023-2024

(Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-BVĐL ngày 19/01/2023 và Quyết định số 462/QĐ-BVĐL ngày 14/06/2023 của Bệnh viện Da Liễu)

DVT : Đồng

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
1	1.5ml MicroTube	Cái	620
2	AccuElis Fasciola spp. Detection Kit	Test	55,545
3	AccuElis Gnathostoma spinigerum Detection Kit	Test	55,545
4	AESKULISA SS-A	Test	60,000
5	AESKULISA SS-B	Test	60,000
6	ALBUMIN	Hộp	1,900,500
7	ALFASEPT CLEANSER 2	Chai	63,000
8	ALT	Hộp	3,587,850
9	ANA Screening IgG	Test	55,094
10	ANAEROTest 23	Hộp	5,985,210
11	ANIOS'CLEAN EXCEL D (5L)	Can	1,450,000
12	ANIOSYME SYNERGY 5 (5L)	Can	1,930,000
13	ANTI-D (RH1) TOTEM	Lọ	195,000
14	APM Handrub	Chai	50,000
15	APTT acid ellagic	Hộp	4,700,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
16	Architect Anti HBS Controls	Hộp	2,088,450
17	ARCHITECT Anti-HBe Calibrator	Hộp	2,407,860
18	ARCHITECT Anti-HBe Controls	Hộp	2,088,450
19	ARCHITECT Anti-HBe Reagent Kit	Hộp	5,891,970
20	ARCHITECT Anti-HBs Calibrators	Hộp	2,407,860
21	Architect Anti-HBs Reagent Kit	Hộp	4,388,265
22	ARCHITECT Anti-HCV Calibrator	Hộp	2,407,860
23	ARCHITECT Anti-HCV Controls	Hộp	2,088,450
24	ARCHITECT Anti-HCV Reagent Kit	Hộp	11,264,715
25	Architect B-R-A-H-M-S PCT Calibrators	Hộp	4,422,600
26	Architect B-R-A-H-M-S PCT Controls	Hộp	2,948,400
27	Architect B-R-A-H-M-S PCT Reagent Kit (1x100)	Hộp	18,908,400
28	Architect Concentrated Wash Buffer	Thùng	1,181,510
29	Architect Cortisol Calibrators	Hộp	2,407,860
30	Architect HBsAg Qualitative II Calibrators	Hộp	2,407,860
31	Architect HBsAg Qualitative II Controls	Hộp	2,088,450
32	Architect HBsAg Qualitative II Reagent Kit	Hộp	4,262,895
33	Architect Pre-Trigger Solution	Thùng	3,333,225
34	Architect Probe Conditioning Solution	Hộp	6,014,820

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
35	Architect Reaction Vessels	Thùng	5,148,000
36	Architect Replacement Caps	Hộp	1,184,040
37	Architect Sample Cups	Hộp	577,610
38	Architect Septum	Thùng	4,645,190
39	Architect Trigger Solution	Thùng	1,329,900
40	AST	Hộp	3,576,300
41	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước	cuộn	123,900
42	Bi-Level Quality Control Kit	Hộp	1,680,000
43	Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim cánh bướm	Cái	4,050
44	Bộ định danh IVD NK-RNIS	Test	90,825
45	Bộ kit xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung ThinPrep Pap Test	Kít	380,000
46	Bộ nhuộm Gram (4x100ml)	Bộ	241,500
47	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml	Cái	919
48	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 1ml	Cái	619
49	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 3ml	Cái	619
50	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	Cái	628
51	Bông tăm cotton ECO	Miếng	140
52	Calibration Serum Level 3 (CAL 3) (Calib Sinh hóa mức 3)	Hộp	7,822,000
53	CANDIDA-Screen	Hộp	5,985,210

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
54	CANDIDAtest 21	Hộp	13,258,770
55	Cellclean Auto (CCA-500A)	Hộp	3,197,250
56	Cellpack DCL (DCL-300A)	Thùng	2,950,500
57	Chất gắn tiêu bản Mounting Medium	Hộp	4,325,172
58	Chất làm lạnh Cryogen Coolant Canisters của máy điều trị da Thermage TC-1-4	Bình	1,230,000
59	Chất làm lạnh DCD cryogen, hiệu Candela, dùng cho máy điều trị da Vbeam	Thùng	119,490,000
60	Chất xử lý tế bào Clear-Rite 3	Thùng	7,022,400
61	Chỉ Carelon (Nylon) số 7/0, kim tam giác dài 13 mm, M05E13	Tép	42,000
62	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Sterilon (Nylon) 0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 30mm	Tép	12,968
63	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Sterilon (Nylon) 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm	Tép	11,235
64	Chỉ phẫu thuật Sterilon 3/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 20mm	Tép	11,235
65	Chỉ phẫu thuật Sterilon 4/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 18mm	Tép	11,800
66	Chỉ phẫu thuật Sterilon 5/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 16mm	Tép	15,792
67	Chỉ phẫu thuật Sterilon 6/0 dài 45cm, kim tam giác 3/8C 12mm	Tép	26,828
68	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 2/0	Sợi	65,100
69	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 3/0	Sợi	71,400
70	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 4/0	Sợi	73,500
71	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 5/0	Sợi	73,710
72	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp: NEOSORB (PGLA) số 6/0	Sợi	74,550

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
73	Chỉ thị kiểm soát gói hơi nước C-S-P-5-SV1	Test	2,500
74	CHLAMY-CHECK-1	Test	47,200
75	CHOLESTEROL	Hộp	5,376,000
76	Cleaning Solution	Can	604,800
77	Cồn 96 độ	Lít	34,100
78	Control Plasma Normal	Lọ	450,000
79	control plasma path	Lọ	450,000
80	CREATININE	Hộp	2,310,000
81	Curiosin 15g	Tuýp	148,000
82	Cysticercosis IgG (T.Solium)	Test	48,038
83	Daily Cleaning Solution Kit	Hộp	1,680,000
84	Đầu điều trị Ulthera DeepSEE Transducer	Cái	75,400,000
85	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage (TTNS0.25NB1-450)	Chiếc	10,000,000
86	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage (TTNS16.00E2-500)	Chiếc	18,000,000
87	Đầu tip của máy làm săn chắc da Thermage, (TTNS3.00E4-1200)	Chiếc	14,300,000
88	Đầu tip điều trị dùng theo máy Ultraskin Tightan. Kiểu: F3	Cái	75,900,000
89	Đầu tip điều trị dùng theo máy Ultraskin Tightan. Kiểu: F4.5	Cái	75,900,000
90	Đầu tip điều trị dùng theo máy Ultraskin Tightan. Kiểu: I1.5	Cái	75,900,000
91	Đè lưới gỗ diệt trùng Lạc Việt- (Loại gói 25 cái- Hộp/100 cái)	Cái	227

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
92	Determine™ HIV – 1/2	test	39,375
93	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Đĩa	2,730
94	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Đĩa	1,810
95	Đĩa giấy Optochin (P)	Đĩa	2,730
96	Điện cực tim	Gói	72,450
97	Dimax Chlor	Hộp	409,500
98	DIRECT BILIRUBIN	Hộp	7,677,600
99	Dụng cụ hút/lọc mẫu dạng đầu tips	Cái	1,050
100	Dung dịch Gel sử dụng chẩn đoán bằng máy	Chai	500,000
101	Dung dịch rửa tay sát khuẩn THA 2	Can	572,780
102	EasyLyte Cl- Electrode	Chiếc	5,799,150
103	EasyLyte K+ Electrode	Chiếc	5,799,150
104	Easylyte Na/K/Cl Solutions Pack	Hộp	5,449,500
105	EasyLyte Na+ Electrode	Chiếc	5,799,150
106	EN-COCCUStest	Hộp	1,839,810
107	ENTERO-Rapid 24	Hộp	7,826,175
108	ENTERO-Screen	Hộp	1,839,810
109	ENTEROtest 24 N	Hộp	5,985,210
110	EUROLINE ANA Profile et Mi-2, Ku, DFS70	Test	836,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
111	EUROLINE Atopy "Venezuela 1" (IgE)	Test	1,000,000
112	extendSURE HbA1c Liquid Controls	Hộp	9,390,150
113	Fasciola IgG	Test	50,000
114	Fibrinogen	Hộp	4,850,000
115	Fluorocell WDF	Hộp	40,143,500
116	Fluorocell WNR	Hộp	8,502,000
117	Formalin (10% Neutral Buffered)	Thùng	2,600,000
118	Gạc vaselin Milovas	Miếng	1,197
119	Găng phẫu thuật tiệt trùng các số	Đôi	3,675
120	Găng tay cao su y tế chưa tiệt trùng có bột	Đôi	1,650
121	Găng tay cao su y tế có bột Sri Trang	Đôi	756
122	GeneProof Mycobacterium tuberculosis PCR Kit	Test	165,000
123	GGT	Hộp	5,089,350
124	Giấy đánh dấu điều trị trên da của máy Thermage	Miếng	200,000
125	Giấy đánh dấu điều trị trên da của máy Thermage (TK-16.00)	Miếng	500,000
126	Giấy thử (chỉ thị hóa học) 3M dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế 1,5cm x 20cm	miếng	2,565
127	GLUCOSE	Hộp	5,097,750
128	Gnathostoma IgG ELISA Kit	Test	54,966
129	Gram Control Slides	Hộp	11,955,195

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
130	Gram Reagent A Safranine	Chai	24,804,045
131	Gram Reagent B Iodine	Chai	10,790,955
132	Gram Reagent C Crystal	Chai	10,790,955
133	HbA1c	Hộp	31,612,350
134	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Lọ	752,850
135	HDL-CHOLESTEROL	Hộp	19,430,250
136	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hộp	5,474,700
137	Hemolyzing Reagent	Hộp	4,809,000
138	Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus-Level 2 (Hum Asy Control 2) (Nội kiểm Sinh hóa mức 2)	Hộp	7,245,000
139	Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus-Level 3 (Hum Asy Control 3) (Nội kiểm Sinh hóa mức 3)	Hộp	7,245,000
140	Humasis HBsAg Card	Test	14,800
141	Humasis HIV 1/2 Card	Test	27,767
142	IgG anti dsDNA	Test	54,495
143	Khẩu trang y tế không tiết trùng	Cái	390
144	Khuôn đúc mẫu mô	Thùng	3,740,000
145	Kim luồn tĩnh mạch 16G, 18G, 20G, 22G, 24G	Cái	2,940
146	Kim tiêm MPV	Cái	275

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
147	LDL-CHOLESTEROL	Hộp	33,890,850
148	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hộp	6,504,750
149	Liquinox	Chai	2,969,295
150	Lọ nhựa đựng mẫu PS tiệt trùng 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn	Lọ	2,100
151	Lưỡi dao cắt vi phẫu A35	Hộp	3,399,000
152	Lưỡi dao mổ	Cái	861
153	Lysercell WDF (WDF - 210A)	Hộp	10,492,000
154	Lysercell WNR (WNR - 210A)	Hộp	3,588,750
155	MANNITOL SALT AGAR	hai/500ga	800,000
156	MDL Petri Dish 9015	Đĩa	2,100
157	MDL Pipette Tips 1000ul	Cái	115
158	MDL Pipette Tips 200ul	Cái	82
159	MDL Rabbit Plasma	Ống	29,400
160	MDL Serum Tubes	Ống	645
161	MIC Amikacin	Hộp	1,643,985
162	MIC Ampicillin	Hộp	2,046,660
163	MIC Ampicillin/ Sulbactam	Hộp	1,984,395
164	MIC Cefepime	Hộp	1,739,115
165	MIC Ceftazidime	Hộp	1,786,680

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
166	MIC Cefuroxime	Hộp	2,028,915
167	MIC Ciprofloxacin	Hộp	1,706,145
168	MIC Clindamycin	Hộp	2,369,430
169	MIC Colistin	Hộp	1,757,805
170	MIC Ertapenem	Hộp	1,626,135
171	MIC Gentamicin	Hộp	2,369,430
172	MIC Linezolid	Hộp	2,277,870
173	MIC Meropenem	Hộp	1,804,005
174	MIC Nitrofurantoin	Hộp	2,028,915
175	MIC Penicillin	Hộp	1,697,325
176	MIC Piperacillin/ Tazobactam	Hộp	1,784,370
177	MIC Teicoplanin	Hộp	1,955,100
178	MIC Tigecycline	Hộp	1,748,145
179	MIC Trimethoprim/ Sulfamethoxazole	Hộp	1,697,325
180	MIC Vancomycin	Hộp	2,242,275
181	Micro cuvettes mixer in bag	Hộp	2,992,500
182	MicroAmp™ Optical 96 Well Reaction Plate	Hộp	2,655,000
183	MicroAmp™ Optical Adhesive Film	Hộp	3,095,000
184	Miếng che mắt bằng nhựa màu đen	Cái	3,840,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
185	Miếng dẫn điện trở dùng cho máy làm săn chắc da Thermage	Miếng	200,000
186	Môi trường cấy máu BHI hai pha	Chai	44,940
187	MONOSYN VIOLET 4/0 (1,5) 70CM HR22(M)RCP	Tép	89,100
188	MONOSYN VIOLET 5/0 (1) 70CM HR17 (M).RCP	Tép	91,400
189	MONOSYN VIOLET 6/0 (0,7) 70CM HR13(M)DDP	Tép	135,000
190	MONOSYN VIOLET 6/0 (0,7) 70CM HR13(M)DDP	Tép	135,000
191	Multichem IA Plus	Hộp	2,464,455
192	NEFERMtest 24	Hộp	5,064,150
193	NEISSERIAtest	Hộp	2,302,020
194	Nón phẫu thuật tiết trùng	Cái	814
195	NOVOSYN VIOLET 0 (3,5) 90CM HR40S (M)DDP	Tép	78,000
196	Nozzle Clean Solution Concentrate	Hộp	5,197,395
197	OFtest	Hộp	5,985,210
198	Ống nghiệm lấy máu ESR Sodium Citrate 3.8% MPV	Ống	630
199	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp cao su	Ống	980
200	Ống nghiệm lấy máu Lithium Heparin MPV	Ống	705
201	Onsite Syphilis Ab Rapid Test	Test	9,450
202	OPTILENE 4/0 (1,5) 90CM 2XHR22 CV RCP	Tép	116,800
203	OPTILENE 5/0 (1) 90CM 2XHR17 CV RCP	Tép	121,200

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
204	OPTILENE 7/0 (0,5) 75CM 2XDR10 CV2 RCP	Tép	141,200
205	Optitrol SeroNeg	Hộp	13,650,000
206	OXItest	Hộp	532,140
207	PANA RealTyper STD	Test	432,917
208	PANA RealTyper™ HPV	Test	434,792
209	PANAMAX™ Viral DNA/RNA Extraction	Test	97,712
210	PANAMAX™ Viral DNA/RNA Extraction	Test	97,712
211	PANAMAX™ Viral DNA/RNA Extraction	Test	97,712
212	Papanicolaou (PAP) Stain Kit	Bộ	2,220,000
213	PARAFFIN OIL STERILIZED	Hộp	1,012,515
214	Parafin Type 6/ Sáp Paraffin để cố định mẫu	Thùng	3,465,000
215	Phim X Quang AGFA DRYSTAR DT 5.000I B 10x12 inch (25x30 cm)	Hộp	2,240,000
216	Phim X Quang AGFA DRYSTAR DT 5.000I B 8x10 inch (20x25 cm)	Hộp	1,545,000
217	Phụ tùng dùng cho máy Vbeam Perfecta: dây fiber truyền tia laser	Dây	98,500,000
218	Phụ tùng dùng cho máy Vbeam Perfecta: bộ đầu phát laser	Bộ	228,480,000
219	Phụ tùng dùng cho máy Vbeam Perfecta: Bộ laser nhuộm màu	Bộ	256,050,000
220	Phụ tùng dùng cho máy Vbeam Perfecta: kính bảo vệ dùng trong đầu chiếu	Hộp	17,710,000
221	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: Tay cầm máy Nordlys, kiểu HR-600 (100.000 xung)	Cái	48,846,000
222	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: Tay cầm máy Nordlys, kiểu HRL-600 (100.000 xung)	Cái	48,846,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
223	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: Tay cầm máy Nordlys, kiểu PR-530 (50.000 xung)	Cái	48,846,000
224	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: Tay cầm máy Nordlys, kiểu VL-555 (75.000 xung)	Cái	48,846,000
225	Phụ tùng máy điều trị da Nordlys: USB tích hợp xung điều trị, phần mềm để chạy máy.	Cái	107,000,000
226	Plastic tubes 5 ml 75x12	Cái	7,350
227	PT ISI 1	Hộp	4,700,000
228	Qconnect Blue	Hộp	30,453,045
229	Que thử đường huyết VivaChek Ino	Que	5,250
230	Reagent for ACETOIN test	Hộp	1,565,130
231	Reagent for INDOL test	Hộp	828,240
232	Reagent for OXIDASE test	Hộp	1,065,750
233	Reagent for PHENYLALANINE test	Hộp	736,785
234	Reagent for PHOTPHATASE test	Hộp	828,240
235	Reagent for PYR test	Hộp	2,393,580
236	RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông Máu)	Hộp	6,655,000
237	RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa)	Hộp	7,280,000
238	RIQAS Monthly Haematology (Haematology Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học)	Hộp	3,740,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
239	RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu)	Hộp	8,365,000
240	RPR Test Kit	Test	2,822
241	STAPHYtest 24	Hộp	5,064,150
242	STERANIOS 2% (5L)	Can	378,000
243	STREPTOtest 24	Hộp	7,366,170
244	Strongyloides	Test	68,670
245	Strongyloides IgG	Test	54,166
246	Sulfolyser	Hộp	5,915,000
247	Suspension Medium for ANAEROtest 23	Hộp	1,380,855
248	Suspension Medium for NEISSERIAtest	Hộp	828,240
249	Suspension Medium for STREPTOtest 24	Hộp	1,380,855
250	Suspension Medium MIC	Hộp	2,991,975
251	Suspension Medium MIC G+	Hộp	3,256,155
252	TAENIA SOLIUM IgG	Test	60,270
253	Tấm bông Rayon vô trùng	Cái	14,910
254	Tay cầm của máy điều trị da Thermage	Cái	102,750,000
255	Tay cầm SHR/HR	cái	230,000,000
256	Tay cầm Ulthera DeepSEE UH2	Cái	98,400,000
257	Thạch máu (BA 90mm)	Hộp	186,900

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
258	Thuốc nhuộm tiêu bản Eosin Y	Chai	792,000
259	Thuốc nhuộm tiêu bản Hematoxylin 7211	Chai/ 473ml	770,000
260	TIPS 1100ul	Cái	7,035
261	TIPS 300ul	Cái	5,565
262	TOTAL BILIRUBIN	Hộp	6,694,800
263	TOTAL PROTEIN	Hộp	3,650,850
264	TOXOCARA CANIS IgG	Test	60,270
265	Toxocara IgG	Test	54,166
266	TPHA Kit	Test	13,830
267	Trichloroacetic Acid	Kg	2,423,300
268	TRIGLYCERIDE	Hộp	6,370,350
269	Tropocells PRP 11ml	Bộ	2,300,000
270	TUBES FOR Densi-LA-METER II	Túi	213,150
271	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 150mmx200m	Cuộn	480,000
272	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 200mmx200m	Cuộn	515,000
273	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 300mmx200m	Cuộn	890,000
274	Túi cuộn tiệt trùng loại dẹp 75mmx200m	Cuộn	250,000
275	Túi cuộn tiệt trùng loại phẳng 75mmx100m	Cuộn	285,000
276	Túi hấp tiệt trùng 100mmx200m	Cuộn	309,000

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
277	Túi hấp tiệt trùng 300mmx100m	Cuộn	819,000
278	Túi hấp tiệt trùng 350mmx100m	Cuộn	919,000
279	Túi hấp tiệt trùng 50mmx200m	Cuộn	179,000
280	U-AQS 11	Que	2,770
281	UREA/UREA NITROGEN	Hộp	6,885,900
282	Urgo Durable 2cm x 6cm	Miếng	530
283	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Cuộn	19,100
284	Urgotul 15cm x 20cm	Miếng	68,600
285	URIC ACID	Hộp	7,709,100
286	Urinalysis Control - Level 1 (Urinal Control 1) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 1)	Hộp	5,070,000
287	Urinalysis Control - Level 2 (Urinal Control 2) (Nội kiểm tổng phân tích nước tiểu mức 2)	Hộp	5,070,000
288	USB chứa phần mềm dùng cho thiết bị điều trị da Ulthera	Cái	74,200,000
289	Vaselin / /SNOW 4000A Petroleum Jelly	Kg	63,250
290	Wash Solution	Can	3,646,650
291	WIP'ANIOS EXCEL	Gói	250,000
292	XN Check L1	Hộp	3,380,050
293	XN check L2	Hộp	3,380,050
294	XN Check L3	Hộp	3,380,050